TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MƯỜNG TÈ** **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/DS -ST
Ngày:08/10/2018.
V/v: tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG TÈ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Đỗ Mạnh Trang
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông : Nguyễn Xuân Định
2. Bà: Lý Thị The:

- Thư ký phiên tòa: Ông: Lỳ Lò Phạ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai châu tham gia phiên toà: Ông: Bùi Ngọc Chín - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2018/TLST-DS, ngày 10 tháng 2 năm 2018 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01 /2018 QĐXXS - DS, ngày 10 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Phìn Thị N - Sinh năm: 1979
Địa chỉ: bản N, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu – Có mặt
2. Bị đơn: Chị chim Thị P
Địa chỉ: bản P, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu – Có mặt
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
- Bà : Nguyễn Thị M, sinh năm 1956 (mẹ đẻ của anh Phạm Ngọc S)
Địa chỉ: Thôn 2, Thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Bái – Vắng mặt không có lý do.
- Cháu : Phạm Thị T (con của Phạm Ngọc S)
Thôn 2, Thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Bái – Vắng mặt không có lý do.
4. Người làm chứng:
1 - Ông: Tống Văn P - Trưởng bản P (cũ), khi chị Phìn Thị N đang ở P; Địa chỉ: bản P, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu – Vắng mặt
2- Ông: Tống Văn C - Trưởng bản P (mới), khi chị Phìn Thị N ở P; Địa chỉ: bản P, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu – Vắng mặt
3- Ông: Tống Văn N ; Địa chỉ: bản P, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu – Vắng Mặt

4- Ông: Lý Văn K ; Địa chỉ: bản P, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu – Vắng mặt.

5- Ông: Tống Văn T; Địa chỉ: bản P, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu– Vắng mặt

6 - Ông Phạm Ngọc S, sinh năm 1967 - Địa chỉ : Thôn 2, thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Bái - vắng

7- Ông: Tống Văn Đ - Địa chỉ: Bản P, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu – Có mặt

8- Ông: Tống Văn T - Địa chỉ: bản P, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu– Vắng mặt

9 - Ông: Mào Văn T - Địa chỉ: bản P, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/2/2016 và các bản khai tại Tòa án chị Phìn Thị N trình bày: Năm 2000 - 2001, Sau khi mở đường M - P, do thấy đất nương sắn của bố, mẹ chị (phía sau nhà bố mẹ chị) vẫn còn tận dụng được, chị đã nhờ anh em công trình san ủi làm nhà ở và bán hàng. Năm 2005 chị có quen biết anh Phạm Ngọc S công nhân thuộc Công ty xây lắp Phúc Khánh Lào Cai đang làm ở P, đến năm 2006 chị đồng ý cho anh Phạm Ngọc S nhập vào hộ khẩu gia đình chị và chung sống với chị, nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống với anh Phạm Ngọc S, chị và anh S thường xuyên sảy ra mâu thuẫn anh S thường xuyên đánh đập, mắng chửi chị, đến cuối năm 2008 do không chịu được nên chị đã bỏ nhà đến nhà chị gái ở nhờ. Trong thời gian chị vắng nhà, năm 2009 anh Phạm Ngọc S có đưa chị Chim Thị P vào ở nhà của chị trên diện tích đất nói trên, năm 2013 anh S chết, năm 2015 chị P cho Đồn công an P thuê và thu tiền thuê. Chị đã nhiều lần làm đơn đề nghị đến chính quyền địa phương giải quyết, hòa giải nhưng không giải quyết được, chị làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Chim Thị P trả lại cho chị những tài sản gồm:

1. Diện tích đất của chị khoảng 600m2 do chị san ủi năm 2000 - 2002 tại bản P, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu hiện nay chị Chim Thị P đang ở và sử dụng.

2. Một ngôi nhà gỗ 03 gian, lợp tôn được làm trên diện tích đất nói trên.

3. Tài sản trong nhà gồm: 01 chiếc tủ lạnh, 01 chiếc tủ gỗ; 01 bếp ga, 04 chiếc bàn uống nước làm bằng gỗ hiện nay chị phượng đang sử dụng.

4. Số tiền chị Chim Thị P cho Công an huyện thuê nhà trong 02(hai) năm là 68.000.000đồng (sáu mươi tám triệu đồng).

Trong quá trình quá trình giải quyết chị N có bổ sung yêu cầu đề nghị chị Chim Thị P trả cho chị số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu đồng) tiền chị và anh S trong quá trình chung sống đã mua đất của ông Tống Văn Đ để làm bể nước, hiện nay Đồn công an P xây dựng được giải tỏa đền bù chị P đã nhận toàn bộ.

Bị đơn chị Chim Chị P trình bày: Cuối năm 2009 chị có quen biết với anh Phạm Ngọc S, năm 2010 chị và anh S đăng ký kết hôn và ở với anh S tại bản P,

xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu. Khi về ở với anh S đã có ngôi nhà gỗ 03 gian trên diện tích đất hiện nay đang tranh chấp, nhưng chưa hoàn thiện và một số đồ dùng trong nhà như: 01tủ lạnh, một bếp ga, 04 bàn gỗ uống nước, 01 tủ gỗ đựng quần áo... Trong quá trình ở chị đã cùng anh em nhà anh S làm thêm như: làm bán mái tôn xung quanh nhà, lát gạch hoa nền nhà ba gian; Năm 2011 chị làm thêm 01 ngôi nhà ống (cột gỗ) ba gian sát với nhà gỗ 03 gian để làm phòng hát, sau đó cho Đồn Công an P thuê, năm 2013 anh S chết chị quản lý, sử dụng những sản trên. Nay chị N yêu cầu trả lại đất và các tài sản, chị đồng ý trả lại cho chị N những tài sản của chị N, còn nhà ba gian (nhà ngang) do công sức của anh S và anh em S làm, nhà ống 03 gian sát với nhà ngang là do Chị và anh S làm, năm 2015 chị cho Công an thuê nhà này không liên quan đến ngôi nhà 03 gian, nên chị không đồng ý với yêu cầu của chị N; Đối với tiền bồi thường 60 triệu đồng của Công an là tiền của anh S mua đất của ông Đ nên khi được đền bù giải tỏa chị nhận không liên quan đến chị N, do vậy chị không nhất trí yêu cầu này của chị N; Đối với diện tích đất chị N không đưa ra được giấy tờ chứng minh là đất của chị N, nên chị không nhất trí yêu cầu đòi lại đất của chị N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm thị M (mẹ đẻ anh Phạm Ngọc S) và Cháu Phạm Thị T (con của anh Phạm Ngọc S) đã được Tòa án nhân dân huyện M triệu tập nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Sau khi thụ lý lại vụ án Tòa án đã tiến hành lấy lời khai, mở phiên họp kiểm tra giao nộp chứng cứ và hòa giải, nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu định giá lại tài sản nhất trí với kết luận định giá tài sản theo bản định giá tài sản số: 02/2017/KL –HDĐGTS, ngày 20/7/2017 của Hội đồng định giá tài sản huyện M. Tại phiên hòa giải ngày 13 tháng 7 năm 2018, Chị Phìn Thị N và chị Chim Thị P thỏa thuận thống nhất, chị Chim Thị P trả lại cho chị Phìn Thị N những tài sản gồm: 01 tủ lạnh, 01 tủ gỗ, 01 âm li, 01 bếp ga, 04 bàn gỗ, hiện chị P đang sử dụng. Đối với các yêu cầu khác chị N và chị P không thỏa thuận được với nhau. Ngày 10/08/2018, Tòa án nhân dân huyện M ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, do bị đơn vắng mặt có đơn xin hoãn phiên tòa, Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa. Ngày 10/9/2018 chị Phìn Thị N có đơn xin rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 60.000.000đồng tiền đền bù đất của Đồn Công an.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Phìn Thị N và bị đơn chị Chim Thị P giữ nguyên ý kiến thỏa thuận ngày 13/7/2018. Đối với ý kiến rút một phần yêu cầu của chị Phìn Thị N đối với sô tiền 60.000.000đồng tiền giải tỏa, chị Chim Thị P nhất trí, không có ý kiến gì.

Nguyên đơn, chị Phìn Thị N có ý kiến: yêu cầu chị Chim Thị P phải trả lại cho chị diện tích đất và ngôi nhà 03 gian và đề nghị chị Chim Thị P chia đôi số tiền 68.000.000đồng chị Chim Thị P cho Đồn công an P thuê nhà từ 2015.

Bị đơn Chị Chim Thị P có ý kiến: không đồng ý với yêu cầu của chị Phìn Thị N về đòi lại diện tích đất, với lý do chị N không xuất trình được giấy tờ về quyền sử dụng đất; Đối với ngôi nhà ba gian là do công sức của anh S làm nên chị không nhất trí trả lại theo yêu cầu của chị N; Đối với số tiền 68.000.000đồng

cho Công an P Thuê, đây là tiền Đồn Công an thuê nhà ngôi nhà ống 03 gian của Chị và anh S làm nên Chị không nhất trí yêu cầu của chị N.

Ý kiến của Đại diện viện kiểm sát: Về tuân theo tố tụng của Tòa án đã thụ lý, tiến hành lấy lời khai, thu thạp chứng cứ, hòa giải theo dung quy định về thẩm quyền và trình tự tố tụng của BLTTDS. Về Nội dung tranh chấp, trên cơ sở nguồn gốc đất đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phìn Thị N, buộc chị Chim Thị P giao lại cho Chị N diện tích đất 508,4m2 thuộc tờ bản đồ số 34 thửa số 201, tại bản P, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu. Về tài sản đề nghị Hội đồng xét xử chia số tài sản trên đất và tiền cho thuê nhà, có tính đến nguồn gốc tài sản và công sức của các bên. Giao số tài sản trên cho chị N quản lý sử dụng. chị N có trách nhiệm trả số tiền chênh lệch về giá trị tài sản cho chị P; phần giá trị tài sản của anh S được hưởng giao cho Chị P quản lý. Đề nghị công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo biên bản thỏa thuận ngày 13/7/2018. Đối với số tiền chị P cho Đồn công an P thuê cần chia 03 phần chị N được hưởng 01 phần, Anh S chị N được hưởng 2 phần. Đề nghi hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu chia số tiền 60.000.000đồng vì nguyên đơn rút yêu cầu. Về án phí đề nghị áp dụng Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí. Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí giá ngạch theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, lời khai của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về pháp luật tố tụng và trình tự tố tụng:

Về pháp luật tố tụng: yêu cầu đòi lại đất và đòi lại tài sản của nguyên đơn Phìn Thị N đối với bị đơn chị Chim Thị P, tại bản P, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu, là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu theo quy định tại khoản 2, khoản 9 Điều 26 BLTTDS và Điều 203 Luật đất đai 2013. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu thụ lý, giải quyết là đúng quy định pháp luật.

Về trình tự tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu sau khi thụ lý vụ việc, đã thông báo thụ lý vụ án, tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, thông báo việc kiểm tra, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải, đưa vụ án ra xét xử đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về Quyền sử dụng đất:

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ xác định, diện tích đất 508,4m2 tại bản P, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu theo tờ bản đồ số 34, thửa số 201, trong đó đất ở là 400m2, đất trồng cây 108,4m2 do Công ty cổ phần đầu tư và tư vấn Phương Bắc chi nhánh Bắc Ninh đo đạc năm 2013, đã được Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Lai Châu thẩm định có nguồn gốc như

sau: Năm 1999 ông Phìn Văn K và bà Chang Thị N lên bản P làm ăn, sinh sống, trong thời gian này Ông K bà N có khai hoang một mảnh đất gần nhà ông Tống Văn Đ để làm làm nhà ở, Năm 2000 – 2001 sau khi có tuyến đường P – T đi qua, do diện tích đất phía sau nhà vẫn còn nên Ông K và Bà N đưa chị Phìn Thị N (là con gái của ông, bà) lên ở cùng ông bà và san ủi làm quán bán hàng trên diện tích đất này. Đến năm 2005 chị Phìn Thị N quen biết với anh Phạm Ngọc S, chị N cho anh Phạm Ngọc S nhập khẩu vào gia đình bố mẹ chị và chung sống với chị tại đây, đến năm 2006 anh S và chị N phá bỏ quán, làm một ngôi nhà gỗ ba gian và kiến thiết một số công trình phụ để sinh hoạt, anh S và chị N chung sống đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, vì không chung sống được với anh S, năm 2009 chị N đã làm đơn xin ly hôn và yêu cầu chia tài sản, sau đó vì chưa thỏa thuận được về tài sản chị N xin rút đơn, sau khi rút đơn vì sợ anh S nên chị N đã bỏ nhà lên nhà chị gái ở. Sau khi chị N bỏ đi, cuối năm 2009 anh S có quen biết chị Chim Thị P, đưa chị P về ở cùng anh, đến năm 2010 anh, chị đăng ký kết hôn và ở trên diện tích đất này, đến năm 2013 anh S chết, chị P tiếp tục ở cho đến nay. Trong thời gian này chị N đã gửi đơn đến chính quyền địa phương để giải quyết nhưng không giải quyết được.

Như vậy khẳng định diện tích đất 508,4m2 tại bản P, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu theo tờ bản đồ số 34, thửa số 201, trong đó đất ở là 400m2, đất trồng cây 108,4m2 có nguồn gốc là do Ông Phìn Văn K và bà Chang Thị N cho chị Phìn Thị N ở từ năm 2001 và sử dụng liên tục từ đó đến năm 2009, điều này phù hợp với lời khai của những người làm chứng là ông Tống Văn Đ (hàng xóm của ông K, bà N), ông Tống Văn P (trưởng bản P từ 1994 đến năm 2002, ông Tống Văn C (trưởng bản P từ năm 2002 đến năm 2015). Căn cứ vào công văn số: 1381/UBND-TH, ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện M và Công văn số: 36/SGTVT-TTr, ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Lai Châu thì diện tích đất này không nằm trong dự án quy hoạch địa phương, do có tranh chấp nên chưa cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và các Công trình xây dựng trên diện tích đất trên không vi phạm hành lang an toàn giao thông, không vi phạm quy hoạch giao thông giai đoạn 2013 – 2020, định hướng 2030. Từ những căn cứ và phân tích trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại đất của chị Phìn Thị N, buộc chị Chim Thị P trả lại cho chị Phìn Thị N diện tích đất 508,4m2 theo tờ bản đồ số 34, thửa số 201 tại bản P, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu , tỉnh Lai Châu.

[2.2] Về tài sản trên đất gồm:

01 ngôi nhà gỗ ba gian và nhà tắm, nhà vệ sinh, bể nước: căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, lời khai của các đương sự, được đối chứng tại phiên tòa, thấy rằng ngôi nhà gỗ 03 gian (nhà ngang), nhà tắm, nhà vệ sinh, bể nước, trong quá trình chung sống anh Phạm Ngọc S và chị Phìn Thị N xây dựng. Xây dựng xong đến năm 2009

do mâu thuẫn chị N bỏ về ở với chị gái. Toàn bộ những tài sản trên đã được các đương sự thừa nhận. Qua định giá tài sản đã xác định được giá trị tài sản như sau : Nhà khung cột gỗ đường kính 20 cm có giá trị 10.287.780 đồng; Mái lợp tôn có giá trị 3.471.300đồng; nền nhà có giá trị 1.994.400đồng; Nhà tắm, nhà vệ sinh tường gạch chỉ lát chống trơn liên doanh có giá trị 5.280.768 đồng; 01 Bể xây không nắp có giá trị 1.038.022 đồng; 01 Bể xây có nắp có giá trị 6.825.060 đồng. Tổng giá trị tài sản còn lại là: 28.897.076 đồng.

Sau khi chị Phìn Thị N về ở nhà chị gái, cuối năm 2009 anh S có quen biết với chị Chim Thị P đưa chị P về ở cùng, đến ngày 29/8/2010 thì đăng ký kết hôn và chung sống. Trong quá trình chung sống Anh Phạm Ngọc S và chị Chim Thị P có kiến thiết làm một số công trình cụ thể: Năm 2010 làm thêm 01 ngôi nhà ống 03 gian (nhà gỗ) sát với nhà gỗ 03 gian đã có từ trước có giá trị 20.058.480đồng. Nhà mái tường ghép gỗ, mái lợp tôn cao 2,7m có giá trị 1.021.680 đồng; Nhà mái tường ghép gỗ, mái tôn lợp tôn màu cao 2,7m có giá trị 5.924.160 đồng; Nhà mái tường ghép gỗ, mái tôn lợp tôn màu cao 2,7m có giá trị 4.869.216 đồng; Ghép ván sàn gỗ có giá trị 3.096.360đồng; Nhà mái tường ghép gỗ, mái tôn cao 2,7m có giá trị 7.989.696 đồng; Mái lợp tôn màu kể cả khung xà có giá trị 3.843.528 đồng; chuồng gia súc lợp ngói láng nền xi măng 682.992đồng. Tổng giá trị tài sản anh Phạm Ngọc S và chị Chim Thị P chung sống từ cuối năm 2009 kiến thiết có giá trị là 47.486.012 đồng.

Từ những đánh giá phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận một phần yêu cầu của chị Phìn thị N về chia đôi tài sản trên đất, cụ thể như sau: Ngôi nhà gỗ 03 gian (nhà ngang), bể nước, nhà tắm, nhà vệ sinh, bể nước có tổng giá trị là : 28. 897.076 đồng, đây là tài sản chung của chị Phìn Thị N và anh Phạm Ngọc S trong thời gian chung sống cần phải chia mỗi người được1/2 giá trị tài sản, do vậy, anh Chị Phìn Thị N được hưởng 14.448.500 đồng, anh Phạm Ngọc S được hưởng14.448.500.

Đối với ngôi nhà ống 03 gian (nhà ống) sát với nhà ngang 03 gian có giá trị 20.058.480 đồng và một số công trình kiến thiết làm thêm có giá trị là 27.427.632 đồng. Tổng giá trị tài sản là 47.486.012 đồng đây là tài sản chung của của Chị Chim thị P và anh Phạm Ngọc S trong quá trình chung sống thiết lập. Do toàn bộ những tài sản này đều nằm trên diện tích đất của chị Phìn Thị N, để đảm bảo giá trị sử dụng ngôi nhà và nhu cầu sử dụng của các bên, Hội đồng xét xử xem xét giao toàn bộ những tài sản này cho Chị Phìn Thị N sử dụng, chị Phìn Thị N có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị Chim Thị P, anh Phạm Ngọc S số tiền 47.486.012 đồng, chị N có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh Phạm Ngọc S số tiền 14.448.500 đồng. Do anh Phạm Ngọc S đã chết, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người thừa kế không có yêu cầu phân chia di sản thừa kế, Hội đồng xét xử giao toàn bộ số tài sản gồm: 14.448.500 đồng của anh

Phạm Ngọc S và 47.486.012 đồng là tài sản chung giữa anh Phạm Ngọc S và chị Chim Thị P cho chị Chim Thị Ph (vợ của anh S) quản lý.

[2.3] Về yêu cầu chia đôi số tiền 68.000.000đồng chị Chim Thị P cho Đồn công an P thuê nhà.

Căn cứ vào chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ, thấy rằng Chị Chim Chị P có cho Đồn Công an P thuê một căn Nhà ống do chị Chim thị P và anh Phạm Ngọc S thời gian thuê từ năm 2015, đến năm 2016 với số tiền là 68.000.000đồng, số tiền này đã được cơ quan Công an huyện M chuyển cho chị Chim Thị P. Tuy nhiên căn nhà cho thuê này được xây dựng trên diện tích đất của chị Phìn Thị N. Do vậy Hội đồng xét xử xét thấy theo lẽ công bằng chị N cũng phải được hưởng một phần giá trị cho thuê, cụ thể số tiền 68.000.000đồng chia làm 03 phần chị Phìn Thị N được hưởng 01 phần tương đương với số tiền 22.667.000đồng, chị Chim Thị P được hưởng 02 phần tương đương với số tiền 45.334.000đồng. Chị Chim thị P đã nhận toàn bộ số tiền cho thuê, buộc Chị Chim thị P phải hoàn trả lại cho chị Phìn Thị N số tiền 22.667.000đồng.

[2.4] Về yêu cầu chia đôi số tiền 60.000.000đồng tiền do Công an bồi thường.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị Phìn Thị N đã có đơn xin rút phần yêu cầu này, chị Chim Thị P nhất trí không có ý kiến gì. Xét thấy việc rút yêu cầu của chị Phìn Thị N là hoàn toàn tự nguyện, do vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này của chị Phìn Thị N.

[2.5] Đối với những tài sản gồm: 01 tủ lạnh (đã hỏng) có giá trị 50.000đồng, 01 tủ gỗ 02 ngăn co giá trị 250.000đồng, 01 ty vi có giá trị 400.000đồng, 04 bàn gỗ có giá trị 400.000đồng, hiện chị P đang sử dụng. Căn cứ vào biên bản thỏa thuận ngày 13/7/2018. chị Phìn Thị N và Chị Chim Thị P thỏa thuận, nhất trí chị P trả lại cho chị Phìn Thị N, tại phiên tòa hôm nay các bên giữ nguyên quan điểm, không có thay đổi gì. Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến thỏa thuận của các đương sự, chị Chim Thị P trả lại cho chị Phìn Thị N gồm: 01 tủ lạnh, 01 tủ gỗ, 01 âm li, 01 bếp ga, 04 bàn gỗ.

Như vậy căn cứ vào đánh giá nêu trên về tài sản trên đất, Hội đồng xét xử giao toàn bộ số tài sản trên diện tích đất 508,4m2 tại bản P, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu theo tờ bản đồ số 34, thửa số 201, trong đó đất ở là 400m2, đất trồng cây 108,4m2 cho chị Phìn Thị N quản lý sử dụng. Chị Phìn Thị N có trách trả lại cho Chị Chim Thị P số tiền bao gồm: Tài sản chung giữa chị và anh S chung sống là 14.448.500đồng và số tiền 47.486.012 đồng, tổng cộng là 61.934.512 đồng. Chị Chim Thị P phải hoàn trả lại cho chị Phìn Thị N số tiền 22.667.000đồng. Khấu trừ nghĩa vụ chị Phìn thị N còn phải trả lại cho chị chim Thị P là 39.267.512 đồng.

[3] Về án phí

Đối với tranh chấp quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn nên bị đơn chị Chim Thị P phải chịu toàn bộ án phí dân sự không giá ngạch là 300.000đồng. Trả lại cho chị Phìn Thị N 300.000đồng tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai số AA/2010/0000410, ngày 05/6/2017.

Đối với tranh chấp kiện đòi tài sản, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, do vậy nguyên đơn phải chịu áp phí dân sự giá ngạch tương đương với phần giá trị không được chấp nhận, bị đơn phải chịu phần án phí giá ngạch tương đương với phần giá trị không được chấp nhận. Cụ thể như sau về tài sản trên đất là 76.383.188 đồng và tranh chấp tiền thuê nhà là 68.000.000đồng. Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 144.383.188 đồng. Hội đồng xét xử chấp nhận chị Phìn Thị N được hưởng 37.155. 500 đồng, không chấp là 107.227.688 đồng. Do vậy chị Phìn Thị N phải chịu án phí 5% tương đương với số tiền 107.227.668 đồng là: 5.361.000đồng (làm tròn). Chị Chim Thị P phải chịu án phí giá ngạch tương ứng với số tiền là 37.155.500 đồng là: 1.857.000đồng (làm tròn). Đối với số tài sản các đương sự thỏa thuận được có giá trị là 1.100.000đồng, các đương sự phải chịu án phí 50% giá trị tài sản tranh chấp tương ứng với số tiền án phí là 55.000đồng, nguyên đơn phải chịu 27.500đồng, bị đơn phải chịu 27.500đồng. Như vậy các đương sự phải chịu án phí như sau: Chị Phìn Thị N phải chịu 5.361.000đồng + 27.500đồng = 5.368.500đồng (năm triệu ba tram năm mươi tư nghìn năm tram đồng) được khấu trừ 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, Chị Phìn Thị N còn phải chịu 5.068.500đồng. Chị Chim Thị Phượng phải chịu 1.857.000đồng + 27.500 đồng + 300.000 đồng = 2.184.500đồng.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Căn cứ vào tính toán của Hội đồng định giá tài sản huyện M thì tổng số tiền chi phí là 5.800.000đồng, Toàn bộ số tiền này chị Chim Thị P đã tạm ứng và chi trả. Căn cứ vào kết quả giải quyết, áp dụng Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét, buộc chị Chim Thị P phải chịu 2/3 chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tương ứng với số tiền 3.867.000đồng, chị Phìn Thị N phải chịu 1/3 chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tương ứng số tiền 1.933.000động. Chị Chim Thị P đã nộp toàn bộ số tiền 5.800.000đồng, được khấu trừ vào số tiền 3.867.000đồng, còn lại số tiền 1.933.000đồng buộc chị Phìn Thị N phải hoàn trả cho chị cho chị Chim Thị P.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, khoản 9 Điều 26; Điều ; Điều 149, Điều 157; Điều 273, Điều 280 BLTTDS; Điều 219 Bộ Luật dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội về án phí, lệ phí; khoản 2 Điều 203 Luật đất đai 2013; điểm a,

điểm b, điểm c khoản 1 Điều 91 Nghị định số 43/2014/NĐ – CP, ngày 15/5/2014 của Chính Phủ, Quy định chi tiết thi hành một số Điều Luật Đất đai

[1]. Về tranh chấp quyền sử dụng đất: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất của chị Phìn Thị N. Buộc chị Chim Thị P phải trả lại cho chị Phìn Thị N diễn tích đất 508,4m2 theo tờ bản đồ số 34, thửa số 201, trong đó đất ở là 400m2, đất trồng cây 108,4m2 tại bản P, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu.

[2]. Về tài sản trên đất: Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Phìn Thị N về chia tài sản chung cụ thể:

Đối với 01 ngôi nhà gỗ 03 gian và nhà tắm, nhà vệ sinh, bể nước có giá trị 28. 897.076 đồng, đây là tài sản chung của chị Phìn Thị N và anh Phạm Ngọc S trong thời gian chung sống cần phải chia mỗi người được 1/2 giá trị tài sản, do vậy, Chị Phìn Thị N được hưởng 14.448.500đồng, anh Phạm Ngọc S được hưởng 14.448.500 đồng.

Đối với ngôi nhà ống 03 gian (nhà ống) sát với nhà ngang 03 gian có giá trị 20.058.480đồng và một số công trình kiến thiết làm thêm có giá trị là 27.427.632 đồng. Tổng giá trị tài sản là 47.486.012 đồng đây là tài sản chung của Chị Chim thị P và anh Phạm Ngọc S trong quá trình chung sống thiết lập, tạo dựng nên. Do toàn bộ tài sản này được xây dựng trên diện tích đất 508,4m2 theo tờ bản đồ số 34, thửa số 201, tại bản P, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu thuộc quyền sử dụng của chị Phìn Thị N, để đảm bảo giá trị sử dụng ngôi nhà, Hội đồng xét xử giao toàn bộ tài sản này cho Chị Phìn Thị N, chị Phìn Thị N có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị Chim Thị P số tiền 47.486.012 đồng.

Đối với số tiền cho Thuê nhà là 68.000.000đồng đây là tiền chị P cho Đồn công an Thuê ngôi nhà ống 03 gian được xây dựng trên diện tích đất của chị Phìn Thị N theo lẽ công bằng, hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của chị N, buộc chị Chim Thị P phải trả lại cho chị Phìn Thị N một phần ba là 22.667.000đồng.

Như vậy, Hội đồng xét xử giao toàn bộ tài sản trên diện tích đất 508,4m2 theo tờ bản đồ số 34, thửa số 201, tại bản P, xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu cho chị Phìn Thị N quản lý, sử dụng. Chị Phìn Thị N phải hoàn trả lại gồm: 14.448.500 đồng tài sản của anh Phạm Ngọc S và 47.486.012đồng giá trị tài anh S và chị P tạo lập, tổng cộng là 61.934.512 đồng, được trừ đi số tiền 22.667.000đồng chị Phìn Thị N được hưởng, Chị Phìn Thị N còn phải hoàn trả số tiền 39.267.512 đồng. Do anh phạm Ngọc s đã chết năm 2013, không có yêu cầu chia thừa kế, Hội đồng xét xử giao toàn bộ số tài sản này cho chị Chim Thị P quản lý.

Chấp nhận sự thỏa thuận của chị Chim Thị P và chị Phìn Thị N, chị Chim Thị P trả lại cho chị Phìn thị N các tài sản gồm 01 tủ lạnh, 01 tủ gỗ, 01 âm li, 01 bếp ga, 04 bàn gỗ có tổng giá trị là 1.100.000đồng.

[3] Về án phí: Buộc chị Phìn Thị N phải chịu 5.068.500đồng án phí dân sự giá ngạch. Buộc chị Chim thị P phải chịu 1.884.500đồng án phí dân sự giá ngạch và 300.000đồng án phí dân sự không giá ngạch, tổng cộng chị Chim Thị P phải chịu 2.184.500đồng.

Về lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản buộc chị Phìn Thị N phải hoàn trả cho chị Chim Thị P số tiền 1.933.000đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn và bị đơn, vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu để xem xét theo thủ phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- Nguyên đơn, bị đơn;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Cơ quan Thi hành án dân sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, VKSND huyện;
- Lưu: HS vụ án

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ Tọa phiên tòa